

Số: /KH-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Triển khai xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Thực hiện Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 15/2026/TT-BKHHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch triển khai xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi tắt là Kế hoạch), cụ thể như sau:

I. PHẦN THUYẾT MINH

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 14 tháng 6 năm 2025;
- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 15/2026/TT-BKHHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Tình hình quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại địa phương

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:
 - + Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương
 - + Yêu cầu cụ thể về môi trường tại địa phương

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP): Bộ Y tế.

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau sáp nhập) có 73 đơn vị cấp nước (ĐVCN), trong đó:

+ ĐVCN có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm là 58 đơn vị;

+ ĐVCN có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm là 15 đơn vị.

Với tổng số hộ cung cấp nước đến cuối tháng 12/2025 là 342.139 hộ. Các ĐVCN hiện nay bao gồm:

+ Khu vực phía Đông tỉnh: có 54 ĐVCN, bao gồm: 41 ĐVCN có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm và 13 ĐVCN có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm; với tổng số hộ cung cấp nước đến cuối tháng 12/2025 là 264.036 hộ, chiếm tỷ lệ 77,2%.

+ Khu vực phía Tây tỉnh: có 19 ĐVCN bao gồm: 17 ĐVCN có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm và 02 ĐVCN có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm; với tổng số hộ cung cấp nước đến cuối tháng 12/2025 là 78.103 hộ, chiếm tỷ lệ 22,8%.

Việc thay đổi địa giới hành chính đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc rà soát, điều chỉnh và ban hành các QCĐP nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu lực pháp lý trong toàn tỉnh mới. Trước thời điểm sáp nhập, cả hai địa phương đều đã có những bước triển khai xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Cụ thể, tỉnh Bình Định đã ban hành QCĐP số 01:2022/BĐ kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh. Trong khi đó, tỉnh Gia Lai cũng đã tiến hành xây dựng dự thảo QCĐP và đã lấy ý kiến các sở, ngành, địa phương, ĐVCN và Bộ Y tế, đang xin ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ.

Kể từ ngày 01/7/2025, việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. QCVN 01-1:2024/BYT quy định có 99 thông số chất lượng nước, bao gồm: Nhóm A (10 thông số) xét nghiệm định kỳ ít nhất 1 lần/1 tháng, bắt buộc áp dụng trên toàn quốc cho tất cả ĐVCN; nhóm B (89 thông số) xét nghiệm định kỳ ít nhất 1 lần/6 tháng và có thể giảm thông số (do UBND tỉnh xem xét ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương).

Chính vì vậy, việc xây dựng và ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết và phải thực hiện để phù hợp với quy định hiện hành và thực trạng nguồn nước, đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Mục tiêu xây dựng

- Xây dựng và ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

- Cụ thể hóa QCVN 01-1:2024/BYT đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Gia Lai, làm cơ sở cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Góp phần bảo đảm an toàn, vệ sinh, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, quyền lợi của người sử dụng nước.

- Bảo đảm QCĐP được xây dựng phù hợp với đặc điểm nguồn nước, điều kiện cấp nước, công nghệ xử lý nước, điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý thực tế của tỉnh Gia Lai, đồng thời khả thi trong tổ chức thực hiện.

- Bảo đảm việc xây dựng QCĐP có cơ sở khoa học và thực tiễn, dựa trên kết quả nghiên cứu, rà soát, đánh giá số liệu kiểm tra, giám sát, thử nghiệm chất lượng nước sạch và các tài liệu, dữ liệu có liên quan trên địa bàn tỉnh.

4. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

4.1. Phạm vi điều chỉnh:

Kế hoạch này xác định nội dung, phạm vi công việc xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai, làm cơ sở để tổ chức biên soạn, lấy ý kiến, thẩm định, ban hành và đăng ký QCĐP theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.2. Đối tượng điều chỉnh:

QCĐP dự kiến xây dựng điều chỉnh đối với chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Quy định các thông số chất lượng nước sạch nhóm B và các nội dung quản lý có liên quan, được xác định trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, điều kiện cấp nước, công nghệ xử lý nước, yêu cầu bảo vệ sức khỏe cộng đồng và điều kiện thực tế của địa phương.

4.3. Đối tượng áp dụng

- Quy chuẩn này áp dụng đối với: ĐVCN; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước.

- Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

5. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCĐP Phương thức thực hiện:

- Xây dựng QCĐP trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt: QCVN 01-1:2024/BYT;

- Xây dựng QCĐP kết hợp cả tiêu chuẩn Quốc gia và tham khảo các tài liệu, dữ liệu hồi cứu các kết quả xét nghiệm mẫu nước của các ĐVCN và kết quả xét nghiệm của các đơn vị kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm chất lượng nước sạch (trong vòng 3 năm);

- Kế thừa những nội dung phù hợp từ QCĐP số 01:2022/BĐ của tỉnh Bình Định và bản dự thảo QCĐP của tỉnh Gia Lai (trước sáp nhập);

- Khảo sát cắt ngang kết hợp lấy mẫu phân tích chất lượng nước: Tiến hành lấy 58 mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại bể chứa nước sạch của tất cả các ĐVCN có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Xét nghiệm toàn bộ 89 thông số nhóm B theo QCVN 01-1:2024/BYT để đánh giá thực trạng chất lượng nước và làm cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù đưa vào QCĐP. Việc lựa chọn phạm vi khảo sát, lấy mẫu tại 58 ĐVCN có công suất từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên bảo đảm tính đại diện cho hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh. Đây là nhóm công trình cấp nước có quy mô lớn, hoạt động ổn định, cấp nước cho phần lớn dân cư (>95%), do đó phản ánh sát thực nhất chất lượng nước sạch sinh hoạt trên phạm vi toàn tỉnh.

Đối với các công trình cấp nước có công suất dưới 1.000 m³/ngày đêm, phần lớn là các trạm cấp nước quy mô nhỏ, phân tán, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi; thực tế cho thấy nhiều công trình hoạt động không ổn định, phụ thuộc nguồn nước theo mùa (thiếu nước vào mùa khô), hệ thống đã xuống cấp, hư hỏng, hoặc vận hành gián đoạn. Do đó, việc lấy mẫu cắt ngang tại nhóm này khó bảo đảm tính ổn định và tính đại diện, có thể dẫn đến sai lệch trong đánh giá tổng thể chất lượng nước.

Tuy nhiên, để bảo đảm tính đầy đủ trong đánh giá, nhóm công trình này vẫn được xem xét thông qua các nguồn dữ liệu gián tiếp, bao gồm: Kết quả nội kiểm của ĐVCN; kết quả ngoại kiểm, giám sát của cơ quan y tế.

Trên cơ sở đó, phương án khảo sát 58 ĐVCN quy mô từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên kết hợp với phân tích dữ liệu hiện có được đánh giá là phù hợp, khả thi và bảo đảm cơ sở khoa học để phục vụ xây dựng QCĐP, đồng thời tối ưu nguồn lực thực hiện.

- Tham khảo các QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đã ban hành trong thời gian qua.

Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 14 tháng 6 năm 2025;

- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định một số mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Các Tiêu chuẩn Việt Nam, số hiệu tiêu chuẩn về cách lấy mẫu, phương pháp phân tích mẫu, giới hạn cho phép đối với các thông số chất lượng nước.

II. BẢNG TỔNG HỢP

TT	Lĩnh vực, đối tượng QCDP	Tên QCDP	Cơ quan, tổ chức biên soạn QCDP	Thời gian thực hiện		Kinh phí dự kiến (đồng)			Cơ quan, tổ chức, đề nghị
				Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn khác	
1	- Lĩnh vực: Y tế - Đối tượng: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai	QCDP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Tổ soạn thảo QCDP tỉnh Gia Lai	Tháng 05 năm 2026	Tháng 02 năm 2027	1.236.790.000	1.236.790.000		Sở Y tế
Tổng cộng						1.236.790.000	1.236.790.000		

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Sử dụng từ kinh phí đã được UBND tỉnh giao cho Sở Y tế năm 2026 tại Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự

toán ngân sách nhà nước năm 2026 để thực hiện. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện là: **1.236.790.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).**

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật hiện hành.

(Chi tiết kinh phí thực hiện tại Phụ lục II đính kèm).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Giao Sở Y tế là cơ quan chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định thành lập Tổ soạn thảo và Nhóm giúp việc xây dựng QCĐP (thành phần cụ thể giao Sở Y tế chủ trì, thống nhất với các đơn vị liên quan, đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Căn cứ điều kiện thực tiễn tại địa phương sau sáp nhập, tình hình quản lý chất lượng nước sạch tại các ĐVCN, đồng thời kế thừa những nội dung phù hợp từ QCĐP số 01:2022/BĐ của tỉnh Bình Định và bản dự thảo QCĐP của tỉnh Gia Lai (trước sáp nhập), chủ trì họp Tổ soạn thảo nghiên cứu, thống nhất lựa chọn các chỉ số cần thiết để đưa vào QCĐP.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức lấy ý kiến các Sở, ban, ngành, các đơn vị, địa phương liên quan và các chuyên gia đối với dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai đúng quy định.

- Thực hiện thông tin, báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện việc xây dựng QCĐP về Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ phổ biến, thông tin rộng rãi nội dung QCĐP đã được ban hành, có hiệu lực đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân có liên quan. Rà soát, kịp thời sửa đổi, điều chỉnh QCĐP khi có phát sinh quy định mới của cơ quan có thẩm quyền, không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ, phối hợp trong quá trình xây dựng và thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định.

- Tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng QCĐP và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Sở Tư pháp

Hỗ trợ, phối hợp trong quá trình xây dựng dự thảo Quyết định ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai đảm bảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật trước khi cơ quan chủ trì soạn thảo trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Sở Tài chính

Trên cơ sở nhu cầu kinh phí do Sở Y tế xây dựng gửi Sở Tài chính theo đúng quy định, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

5. Các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường

Phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng QCĐP thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo thẩm quyền và cung cấp thông tin, số liệu thuộc lĩnh vực, chuyên môn quản lý khi có yêu cầu; tham gia góp ý dự thảo QCĐP (khi được lấy ý kiến).

6. Các ĐVCN trên địa bàn tỉnh

Phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng QCĐP trong việc cung cấp các thông tin, số liệu, thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh; tham gia góp ý dự thảo QCĐP (khi được lấy ý kiến).

Yêu cầu các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Y tế (*b/cáo*);
- Cục Phòng bệnh - Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Y tế; Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm KSBT tỉnh;
- Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, V4...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Lịch

Phụ lục I
Dự kiến tiến độ thực hiện xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng
cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày /5/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Nội dung công việc	Thời gian		Căn cứ xác định mốc thời gian	Đơn vị chủ trì, tham mưu	Đơn vị phối hợp
		Bắt đầu	Kết thúc			
1	LẬP VÀ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT	Tuần 3, tháng 05/2026	Tuần 4, tháng 6/2026	Dựa vào tình hình thực tế và các quy định hiện hành		
1.1	Lập Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuần 3, tháng 5/2026	Tuần 03 tháng 5/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Sở Y tế	
1.2	Lấy ý kiến góp ý Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuần 3, tháng 5/2026	Tuần 1, tháng 6/2026	Quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4, Thông tư 15/2026/TT-BKHHCN thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày	Sở Y tế	Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan
1.3	Hoàn chỉnh dự thảo, trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Kế hoạch xây dựng QCĐP và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử.	Tuần 1, tháng 6/2026	Tuần 1, tháng 6/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Sở Y tế	Các Sở có liên quan
1.4	Công khai Quyết định ban hành Kế hoạch xây dựng QCĐP trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Tuần 1, tháng 6/2026	Tuần 4, tháng 6/2026	Quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 4, Thông tư 15/2026/TT-BKHHCN thời hạn ít nhất 30 ngày kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt		
2	XÂY DỰNG DỰ THẢO QCĐP	Tuần 2 tháng 6/2026	Tuần 2, tháng 9/2026			

TT	Nội dung công việc	Thời gian		Cơ sở xác định mốc thời gian	Đơn vị chủ trì, tham mưu	Đơn vị phối hợp
		Bắt đầu	Kết thúc			
2.1	Thành lập Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc xây dựng QCDP	Tuần 2 tháng 6/2026	Tuần 3 tháng 6/2026	Thực hiện ngay khi Có Quyết định ban hành Kế hoạch xây dựng QCDP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	Sở Y tế	Các Sở có liên quan
2.2	Biên soạn dự thảo QCDP lần 01 (Kèm theo dự thảo Quyết định ban hành QCDP, dự thảo QCDP và Báo cáo thuyết minh)	Tuần 3, tháng 6/2026	Tuần 2, tháng 9/2026		Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc	Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, các ĐVCN
-	Thu thập và tổng hợp tài liệu, số liệu liên quan	Tuần 3, tháng 6/2026	Tuần 2, tháng 9/2026	Thực hiện xuyên suốt trong quá trình biên soạn dự thảo QCDP		
-	Lấy và phân tích mẫu nước sạch cất ngang tại 58 nhà máy có công suất thiết kế từ 1.000 m ³ /ngày đêm	Tuần 3, tháng 6/2026	Tuần 3, tháng 8/2026	Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện phân tích mẫu nước, lấy mẫu và phân tích	CDC tỉnh	Các ĐVCN liên quan
-	Tổng hợp số liệu và hoàn thiện dự thảo QCDP (lần 1) trình UBND tỉnh xem xét, gửi lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan	Tuần 4, tháng 8/2026	Tuần 2, tháng 9/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc	Các Sở, đơn vị có liên quan
-	Lập Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo QCDP	Tuần 4, tháng 8/2026	Tuần 2, tháng 9/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc	Các Sở, đơn vị có liên quan
3	LẤY Ý KIẾN VÀ HOÀN CHỈNH DỰ THẢO	Tuần 2, tháng 9/2026	Tuần 2, tháng 12/2026			
3.1	Gửi hồ sơ dự thảo QCDP để tham vấn các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan (đặc biệt là các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp và cá nhân chịu sự tác động trực tiếp của QCDP); tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, tổ chức, cá nhân và thực hiện đăng tải công khai về việc lấy ý kiến trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Tuần 2, tháng 9/2026	Tuần 2, tháng 11/2026	Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 7 Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN, thời gian lấy ý kiến ít nhất là 60 ngày.	Sở Y tế	Các Sở có liên quan

TT	Nội dung công việc	Thời gian		Cơ sở xác định mốc thời gian	Đơn vị chủ trì, tham mưu	Đơn vị phối hợp
		Bắt đầu	Kết thúc			
	và Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; đồng thời gửi dự thảo QCDP đến cơ quan thông báo và điềm hỏi đáp của địa phương tương ứng để xác định sự cần thiết phải thông báo cho WTO theo quy định.					
3.2	Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Tổ soạn thảo xử lý, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo QCDP (lần 2) và lập hồ sơ dự thảo QCDP theo quy định.	Tuần 3, tháng 11/2026	Tuần 4, tháng 11/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc	Các Sở có liên quan
3.3	Lập hồ sơ dự thảo QCDP	Tuần 1, tháng 12/2026	Tuần 2, tháng 12/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc	Các Sở có liên quan
4	THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ THẢO QCDP	Tuần 2, tháng 12/2026	Tuần 4, tháng 12/2026			
4.1	Tham mưu UBND tỉnh thành lập và tổ chức họp Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCDP	Tuần 2, tháng 12/2026	Tuần 3, tháng 12/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Sở Y tế	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Chỉnh sửa và hoàn chỉnh dự thảo QCDP theo ý kiến của Hội đồng thẩm định (lần 03)	Tuần 3, tháng 12/2026	Tuần 4, tháng 12/2026	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc	
5	LẤY Ý KIẾN CỦA BỘ Y TẾ: BỘ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ HỒ SƠ DỰ THẢO QCDP	Tuần 4, tháng 12/2026	Tuần 3, tháng 01/2027			
5.1	Gửi hồ sơ dự thảo QCDP đến Bộ Y tế về việc xin ý kiến ban hành QCDP	Tuần 4, tháng 12/2026	Tuần 2, tháng 01/2027	Căn cứ điểm b, khoản 5, Điều 7 Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN Thời hạn có ý kiến không quá 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Sở Y tế	Sở Khoa học và Công nghệ
5.2	Tổng hợp các ý kiến góp ý và hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo QCDP theo các ý kiến của	Tuần 2, tháng 01/2027	Tuần 3, tháng 01/2027	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Tổ soạn thảo, Nhóm	

TT	Nội dung công việc	Thời gian		Cơ sở xác định mốc thời gian	Đơn vị chủ trì, tham mưu	Đơn vị phối hợp
		Bắt đầu	Kết thúc			
	Bộ Y tế (lần 04)				giúp việc	
6	HOÀN THIỆN VÀ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ THẢO QCĐP, DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH QCĐP	Tuần 3, tháng 01/2027	Tuần 2, tháng 02/2027			
6.1	Trình Sở Tư pháp thẩm định dự thảo ban hành QCĐP	Tuần 3, tháng 01/2027	Tuần 4, tháng 01/2027	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Sở Y tế	Sở Tư pháp
6.2	Tổng hợp các ý kiến góp ý và hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo ban hành QCĐP theo các ý kiến của Sở Tư pháp (lần 05)	Tuần 1, tháng 02/2027	Tuần 2, tháng 02/2027	Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Tổ soạn thảo, Nhóm giúp việc	
7	BAN HÀNH QCĐP	Tuần 2, tháng 02/2027	Tuần 4, tháng 02/2027			
7.1	Sở Y tế trình UBND tỉnh xem xét, ban hành QCĐP	Tuần 2, tháng 02/2027		Căn cứ khối lượng công việc thực tế	Sở Y tế	
7.2	Ban hành QCKTĐP	Tuần 4, tháng 02/2027			UBND tỉnh	
7.3	Đăng ký QCĐP theo quy định sau khi ban hành	Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận quy chuẩn kỹ thuật và cập nhật lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng			UBND tỉnh	

Phụ lục II
Dự toán kinh phí thực hiện xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng
cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày /5/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức (đồng/Đơn vị tính)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
1	Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo QCĐP	Dự thảo	14.000.000	1	14.000.000	Căn cứ khoản 1, Điều 3, Nghị quyết 11/2026/NQ-HĐND
2	Phụ cấp lưu trú đi giám sát đơn vị lấy mẫu nước phục vụ công tác xây dựng QCĐP	Đợt		1	3.600.000	
-	Phụ cấp lưu trú từ đơn vị đến nhà máy nước khoảng cách 15km đến dưới 50km (8 ngày/người)	Ngày	150.000	8	1.200.000	Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhưng không vượt quá NQ 01/2025 tại khoản 2 và 3, Điều 5
-	Phụ cấp lưu trú từ đơn vị đến nhà máy nước khoảng cách từ 50km trở lên (12 ngày/người)	Ngày	200.000	12	2.400.000	
3	Chi phí lấy 58 mẫu và dụng cụ phục vụ cho việc lấy mẫu, bảo quản mẫu	Đợt		1	80.000.000	
-	Dụng cụ phục vụ cho việc lấy mẫu, bảo quản mẫu (chai nhựa pet, chai thủy tinh có nắp vặn, ống nghiệm nắp vặn pyrex, đá gel, giấy niêm phong, thùng xốp, ...)	Đợt	50.000.000	1	50.000.000	Chi theo thực tế (Căn cứ thực tế đơn vị mua năm 2026)
-	Xăng xe đi lấy mẫu của các nhà máy nước: 5.618km x 0,178lít/km x 30.000đồng/lít	Đợt	30.000.000	1	30.000.000	Chi theo thực tế
4	Chi xét nghiệm mẫu nước sạch, đã bao gồm thuế VAT (89 thông số x 58 mẫu)	Mẫu	19.100.000	58	1.107.800.000	Căn cứ báo giá của Viện sức khỏe và Môi trường
5	Chi tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo và Nhóm giúp việc xây dựng QCĐP	Lần	5.910.000	4	23.640.000	
	Chi tổ chức 1 cuộc họp Tổ soạn thảo				5.910.000	
	Trưởng Ban	Người/buổi	100.000	1	100.000	Căn cứ điểm a, b khoản 9, Điều 3

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức (đồng/Đơn vị tính)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
	Thành viên Tổ soạn thảo và Nhóm giúp việc (12 người BST và 6 thành viên Nhóm giúp việc)	Người/ buổi	70.000	18	1.260.000	điểm a,b của Nghị quyết 11/2026/NQ-HĐND
	Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Tổ soạn thảo xây dựng QCĐP (mức chi tối đa) (13 người BST)	Bản nhận xét/ người	350.000	13	4.550.000	Căn cứ khoản 7, Điều 3 của Nghị quyết 11/2026/NQ-HĐND
6	Chi họp hội đồng thẩm định QCĐP				4.900.000	
-	Chủ tịch Hội đồng (mức chi tối đa)	Người/ buổi	700.000	1	700.000	Căn cứ điểm a, b, khoản 15, Điều 3 của Nghị quyết 11/2026/NQ-HĐND
-	Các thành viên Hội đồng gồm: 11 thành viên và 01 thư ký (mức chi tối đa) (thành viên BST không được là thành viên HĐTT)	Người/ buổi	350.000	12	4.200.000	
7	Văn phòng phẩm, tài liệu kỹ thuật phục vụ cho xây dựng dự thảo QCĐP 300 trang (4 cuộc họp Tổ soạn thảo và 1 cuộc họp hội đồng thẩm định)	Người/ bộ/5	30	19	2.850.000	Căn cứ khoản 8, Điều 3 theo Nghị quyết 11/2026/NQ-HĐND
Tổng cộng					1.236.790.000	

Bảng chữ: Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng./.

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC NHÀ MÁY CUNG CẤP NƯỚC CÓ CÔNG SUẤT THIẾT KẾ TỪ 1.000 M³/NGÀY ĐÊM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày /5/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Trạm cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ng. đ)	Địa chỉ	Cơ quan, đơn vị chủ quản	Số hộ được cấp nước	Nguồn nước nguyên liệu khai thác			Ghi chú	Khoảng cách từ TT KSBT đến Nhà máy nước và khu vực khai thác nước nguyên liệu			
		Từ 1.000 m ³ /ngày đêm trở lên				Nước ngầm	Nước mặt	Cả hai nguồn nước		< 15 Km	15-50 Km	>50Km	
										CS1 đến Nhà máy nước			
A	GIA LAI ĐÔNG	41		21	258.176	34	15	4		1	19	33	
1	Trạm Cấp nước 146 Lý Thái Tổ	20.000	Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định		X			Trạm bơm TA	1			
2	Nhà máy Xử lý nước Phú Tài	31.000	Phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		85.605	X						1	
3	Nhà máy xử lý nước Becamex	2.900	Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai			X			Đơn vị bán sỉ			1	
4	Nhà máy Xử lý nước Tuy Phước	2.900	82 Đào Tấn, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		4.716	X						1	
5	Nhà máy Xử lý nước Nhơn Hoà	2.900	Tổ Phụ Quang, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		3.410	X						1	
6	Nhà máy Xử lý nước Bình Định	2.900	Tổ Kim Châu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai		7.952	X						1	

7	Nhà máy Xử lý nước Đập Đá	1.650	345/32 Nguyễn Lữ, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai		6.219	X						1	
8	Nhà máy Xử lý nước Nhơn Thành	2.500	06 Võ Trứ, phường An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		7.708	X						1	
9	Nhà máy Xử lý nước Bình Dương	1.000	38 Nguyễn Bình Khiêm, xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai		2.612	X							1
10	Nhà máy Xử lý nước Bồng Sơn	6.750	Khu phố Trung Lương, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai		15.661	X							1
11	Trạm Cấp nước Tăng Bạt Hổ	2.000	Đường Lê Quý Đôn, xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai		3.323	X							1
12	Nhà máy nước sạch Hoài Nhơn	5.600	Khu phố Thái Lai, phường Hoài Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Gia Lai	12.688			X					1
13	Nhà máy nước sạch Mỹ Chánh	2.000	Thôn Đông An, xã An Lương, Gia Lai		4.018			X					1
14	Nhà máy nước sạch Phù Cát	12.000	Thôn Đại Hào, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai		19.938			X				1	
15	Nhà máy nước sạch Phước Sơn	6.000	Thôn Thuận Lễ, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai		9.247			X				1	
16	Nhà máy nước sạch Tây Giang	1.500	Thôn Thượng Giang 2, xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai		4.238	X							

17	Nhà máy nước sạch Bình Tường	2.000	Làng Kon Giọt 1, xã Bình Phú, tỉnh Gia Lai		4.978		X					1
18	Nhà máy nước sạch Nhơn Tân	1.200	Thôn Nam Tượng 1, xã An Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai		2.697	X					1	
19	Nhà máy nước sạch Vân Canh	1.400	Khu phố Hiệp Giao, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai		1.161		X				1	
20	Nhà máy nước sạch Sông Vố	2.600	Thôn 6, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		4.804		X					1
21	Nhà máy nước sạch Cát Tài	1.500	Thôn Thái Phú, xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai		1.030	X				Mới bàn giao		1
22	Nhà máy Xử lý nước Hà Thanh	29.300	Tổ 1, khu vực 8, Phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH MTV CN Senco Bình Định			X			Đơn vị bán sỉ		1
23	Nhà máy nước sạch Quy Nhơn	30.000	Khu phố Trung Tín 2, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn				X		Đơn vị bán sỉ		1
24	Công trình Cấp nước sinh hoạt Tam Quan Bắc	3.800	Tổ dân phố Mỹ Bình 3, phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Cấp thoát nước Miền Trung	7.764			X				1
25	Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường	1.200	Thôn Chánh Lạc, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai		647	X						1

26	Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh	1.800	Thôn Vĩnh Long, xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai		2.599	X							1
27	Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh	1.450	Thôn Thăng Kiên, xã Đê Gi, tỉnh Gia Lai		3.542	X							1
28	Nhà máy nước sạch Phù Mỹ	1.950	Thôn Bình Trị, xã Phù Mỹ, Gia Lai	Trung tâm Nước sạch nông thôn	3.846	X							1
29	Nhà máy nước sạch Mỹ Đức	1.200	Thôn Phú Hà, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai		1.033		X						1
30	Nhà máy nước sạch Mỹ Châu	1.400	Thôn Vạn Thiết, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai		1.380	X							1
31	Nhà máy nước sạch Mỹ Tài	1.600	Thôn Vĩnh Lý, xã Phù Mỹ Nam, Gia Lai		473	X							1
32	Nhà máy nước sạch Mỹ Lợi	1.100	Thôn Mỹ Phú Nam, xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai		92	X							1
33	Nhà máy Cấp nước Phước Thuận	2.800	Thôn Huỳnh Mai, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		Ban Quản lý xã Tuy Phước	5.642	X						1
34	Nhà máy nước Phước Quang	2.800	Thôn Văn Quang, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai	6.743		X						1	
35	Trạm Cấp nước sinh hoạt 3 xã Khu đông An Nhơn	1.330	Tổ dân phố Thuận Thái, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần xây lắp An Nhơn	5.854	X						1	
36	Trạm Cấp nước sinh hoạt Nhơn Phúc – Nhơn Khánh	2.600	Tổ dân phố Mỹ Thạnh, phường Bình Định, tỉnh		942	X						1	

			Gia Lai										
37	Hệ thống Cấp nước Phú Phong	2.000	198 Đống Đa, Khối 1 A, Phú Phong	Công ty TNHH Thương mại Lý Phương	2.600	X						1	
38	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi	2.500	Thôn Thủ Thiện Thượng, xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	Ban Quản lý Nước sạch và Môi trường xã Tây Sơn	943	X					1		
39	Công trình hệ thống CN TT. Phú Phong	2.000	Khối Phú Văn, xã Tây Sơn, Gia Lai		4.692	X					1		
40	Công trình CN TT Ân Tường Tây	1.000	Thôn Phú Khương, xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	Hợp tác xã Ân Tường Tây	1.254		X					1	
41	Nhà máy nước sạch Vĩnh Thạnh	2.500	Khu phố Định Tổ, xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	Trung tâm Nước sạch nông thôn	3.984		X					1	
B	GIA LAI TÂY	17									2	4	13
1	Công ty cổ phần cấp nước Chư Sê	9.000	Vp: số 2, đường Phạm Văn Đồng, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Công ty cổ phần Cấp nước Chư Sê	3.088		X						1
2	Ban quản lý và cung cấp nước sạch Chư Puh	1.500	Thôn Hoà Tín, xã Chư Puh, tỉnh Gia Lai	Ban Quản lý Chư Puh	1.450	X							1
3	Ban quản lý Đăk Đoa	6.400	66 Trần Hưng Đạo, xã Đăk Đoa,	UBND xã Đăk Đoa	1.814	X						1	

			tỉnh Gia Lai									
4	Trạm cấp nước và dịch vụ đô thị xã Chư Păh	1.970	22 Phan Đình Phùng, xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	UBND xã Chư Păh	926	X					1	
5	Ban Quản lý chợ và Dịch vụ công ích xã Ia Grai	1.200	05 Hùng Vương, xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	UBND xã Ia Grai	737	X					1	
6	Ban Quản lý xã Đức Cơ	2.150	Phan Đình Phùng, TDP3, xã Đức cơ	UBND xã Đức Cơ	1.549	X			sắp tới sẽ sáp nhập, thay đổi tên			1
7	Trạm nước sinh hoạt Krông Pa	4.000	Ban quản lý Xã Phú Túc, 02-04 Quang Trung, xã Phú Túc, tỉnh gia Lai	UBND xã Phú Túc	3.151		X					1
8	Nhà máy nước Biển Hồ - Công Ty CP Cấp thoát nước Gia Lai	20.000	157 Tôn Đức Thắng, xã Biển Hồ tỉnh Gia Lai	Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai	29.178		X			1		
9	Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai - Đơn vị cấp nước Ayun Pa	9.000	45 Hồ Xuân Hương, Phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai		8.572		X					1
10	Ban Quản lý xã Phú Thiện	4.000	Phạm Ngọc Thạch, xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	UBND xã Phú Thiện	5.896		X					1
11	Trạm Quản lý nước và Công trình đô thị xã Kông Chro	2.000	Làng Nghe, xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	UBND xã Kông Chro	1.828		X					1

12	Công ty cổ phần nước Sài Gòn- An Khê	9.500	12 Trần Quang Khải, Phường An Khê, tỉnh Gia Lai	Công ty cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	12.800		X					1
13	Nhà máy Dốc Khảo Sát	2.000	Thôn 10, xã Kbang, tỉnh Gia Lai	Trạm Quản lý thủy nông; UBND xã Kbang	1.482		X					1
14	Nhà máy Đăk Lốp	1.500	Thôn 7, xã Kbang, tỉnh Gia Lai		1.004		X					1
15	Nhà máy nước xã Đông - xã Nghĩa An	1.000	Thôn 14, xã Kbang, tỉnh Gia Lai		2.437		X					1
16	Đội công trình giao thông xã Đăk Pơ	1.300	02 Trần Phú, xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đội công trình giao thông xã Đăk Pơ	786		X					1
17	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn Pleiku	30.000	86 Phó Đức Chính, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku			X		Đơn vị bán sỉ	1		
	TỔNG CỘNG (A+B)	58	0		342.139	40	28	4				